TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH LẠNG SƠN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2025/HNGĐ-PT
Ngày 06-3-2025
V/v Ly hôn, tranh chấp về chia tài sản khi ly hôn và yêu cầu thanh toán công sức đóng góp vào khối tài sản chung

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lộc Sơn Thái

Các Thẩm phán: Ông Cao Đức Chiến

Bà Lương Thị Nguyệt

- Thư ký phiên tòa: Bà Đoàn Ngọc Dung - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn tham gia phiên toà: Bà Hoàng Thị Ngân - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 19/2024/TLPT-HNGĐ ngày 28 tháng 10 năm 2024, về việc: Ly hôn, tranh chấp về tài sản khi ly hôn và yêu cầu thanh toán công sức đóng góp vào tài sản chung.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 38/2024/DS-ST ngày 10 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn, bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 11/2024/QĐ - PT ngày 10 tháng 12 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 08/2024/QĐ-PT ngày 25/12/2024; Thông báo chuyển ngày xét xử số 01/TB-TDS ngày 15/01/2025; Thông báo chuyển ngày xét xử số 02/TB-TDS ngày 17/02/2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị N. Nơi thường trú: Thôn C, xã Y, huyện H, tỉnh Lạng Sơn. Chỗ ở: Số nhà E, ngõ F, đường B, khu T, thị trấn H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn. Có mặt.

- Bị đơn: Ông Ngô Văn N1. Nơi thường trú: Thôn C, xã Y, huyện H, tỉnh Lạng Sơn. Có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Anh Ngô Ngọc K; vắng mặt.

+ Anh Ngô Trường T; vắng mặt.

+ Chị Ngô Thị Kim L; có mặt.

Cùng nơi thường trú: Thôn C, xã Y, huyện H, tỉnh Lạng Sơn. Cùng chỗ ở: Số nhà E, ngõ F, đường B, khu T, thị trấn H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn.

+ Bà Lê Thị S; vắng mặt.

+ Bà Ngô Thị B; vắng mặt.

Cùng trú tại: Thôn C, xã Y, huyện H, tỉnh Lạng Sơn.

+ Ủy ban nhân dân xã Y, huyện H, tỉnh Lạng Sơn. Vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Bà Nguyễn Thị N, là nguyên đơn; ông Ngô Văn N1, là bị đơn; anh Ngô Ngọc K, anh Ngô Trường T, chị Ngô Thị Kim L, là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập.

- Viện kiểm sát kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và Bản án dân sự sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Bà Nguyễn Thị N và ông Ngô Văn N1 đăng ký kết hôn ngày 12/3/1998 tại UBND xã Y, huyện H, tỉnh Lạng Sơn. Đến năm 2014 cuộc sống vợ chồng có nhiều mâu thuẫn, không hạnh phúc do đó ông bà đã ly thân từ đó đến nay.

Ông bà có 03 người con chung là Ngô Ngọc K sinh ngày 07/3/1999, Ngô Trường T sinh ngày 26/5/2001, Ngô Thị Kim L sinh ngày 10/8/2003. Hiện các con chung đều đã trên 18 tuổi, nên không đề nghị xem xét giải quyết.

Về tài sản chung, quá trình giải quyết các đương sự xác định phần tài sản tranh chấp gồm:

+ Thửa đất số 18 tờ bản đồ số 46 diện tích 368m^2; trên đất có 01 bức tường xây, 01 nhà vệ sinh, 01 chuồng lợn (cũ), 01 nhà tắm, 01 giếng và một số cây trồng.

+ Thửa đất số 19 tờ bản đồ số 46 diện tích 622m^2; trên đất có 01 tường xây, 01 cổng sắt, một phần đường bê tông, 01 nhà sàn và một số cây trồng.

+ Thửa đất số 247 tờ bản đồ số 46 diện tích 443m^2;

+ Thửa đất số 396 tờ bản đồ số 46 diện tích 316m^2.

Các thửa đất trên có nguồn gốc là của bố mẹ ông N1 chia cho ông N1.

+ Quá trình đo đạc xác định phần diện tích đất tranh chấp có chồng lấn 04m^2 tại thửa đất số 155, 22m^2 tại thửa đất số 154, 07m^2 tại thửa đất số 78.

+ Các thửa đất số 18, 19, 247, 396 được UBND huyện H cấp GCNQSDĐ ngày 29/6/2004 cho hộ ông Ngô Văn N1. Thửa đất số 154 được cấp GCNQSDĐ cho ông Ngô Tiến C (đã chết; là chồng bà Ngô Thị B). Thửa đất số 155 hiện do

bà Lê Thị S đang quản lý, sử dụng. Thửa đất số 78 là đường giao thông, quy chủ do UBND xã quản lý.

Tại cấp sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị N yêu cầu được ly hôn với ông Ngô Văn N1. Về tài sản yêu cầu được quản lý, sử dụng thửa đất số 18, ½ diện tích thửa đất số 19 và sở hữu các tài sản trên phần diện tích đất được chia; bị đơn được quản lý sử dụng ½ diện tích còn lại của thửa đất số 19, thửa đất số 247 và sở hữu các tài sản trên đất. Nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện với thửa đất số 396, phần diện tích 04m^2 tại thửa 155 (thửa tạm số 155.1 trên mảnh trích đo), phần diện tích 22m^2 tại thửa đất số 154 (phần thửa tạm số 154.1, 154.2, 154.3 trên mảnh trích đo), phần diện tích 29m^2 tại thửa 18 (phần thửa tạm số 18.2 trên mảnh trích đo), phần diện tích 83m^2 tại thửa 19 (phần thửa tạm số 19.2 trên mảnh trích đo), phần diện tích 07m^2 tại thửa 78 (phần thửa tạm số 78.1 trên mảnh trích đo). Nguyên đơn đồng ý với yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện với thửa đất số 396, phần diện tích 04m^2 tại thửa 155 (thửa tạm số 155.1 trên mảnh trích đo), phần diện tích 22m^2 tại thửa đất số 154 (phần thửa tạm số 154.1, 154.2, 154.3 trên mảnh trích đo), phần diện tích 29m^2 tại thửa 18 (phần thửa tạm số 18.2 trên mảnh trích đo), phần diện tích 83m^2 tại thửa 19 (phần thửa tạm số 19.2 trên mảnh trích đo), phần diện tích 07m^2 tại thửa 78 (phần thửa tạm số 78.1 trên mảnh trích đo).

Bị đơn ông Ngô Văn N1: Nhất trí với yêu cầu ly hôn của nguyên đơn. Về yêu cầu chia tài sản của nguyên đơn, ông Ngô Văn N1 không nhất trí do các thửa đất đều là của bố mẹ bị đơn chia cho, là tài sản riêng của bị đơn không phải là tài sản chung vợ chồng. Bị đơn không nhất trí với yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan do thời điểm đó các con còn nhỏ, không có đóng góp gì.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là anh Ngô Ngọc K, anh Ngô Trường T, chị Ngô Thị Kim L: Yêu cầu nguyên đơn bà Nguyễn Thị N và bị đơn ông Ngô Văn N1 phải liên đới thanh toán công sức tôn tạo làm tăng giá trị thửa đất số 19 với số tiền 10.000.000 đồng/người.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Ngô Thị B trình bày: Ranh giới thửa đất của gia đình bà và gia đình ông Ngô Văn N1 là rõ ràng, không có tranh chấp. Theo kết quả đo đạc, gia đình ông Ngô Văn N1 có sử dụng lấn sang thửa đất số 154 của gia đình bà 22m^2 bà không có ý kiến gì.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị S trình bày: Ranh giới thửa đất của gia đình bà và gia đình ông Ngô Văn N1 là rõ ràng, không có tranh chấp. Theo kết quả đo đạc, gia đình ông Ngô Văn N1 có sử dụng lấn sang thửa đất số 155 của gia đình bà 04m^2 bà không có ý kiến gì.

UBND xã Y trình bày: Phần diện tích thửa đất số 78 là đất đường giao thông do UBND xã quản lý; hiện chưa có nhu cầu mở rộng đường nên chưa có

yêu cầu gì; trong trường hợp có nhu cầu mở rộng sẽ yêu cầu gia đình trả lại hiện trạng đường giao thông theo quy định.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 38/2024/DS-ST ngày 10 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Hữu Lũng, đã quyết định:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Nguyễn Thị N và ông Ngô Văn N1

2. Về con chung: Các con chung đều đã trưởng thành trên 18 tuổi, các đương sự không yêu cầu giải quyết.

3. Về tài sản chung, chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn, cụ thể:

3.1. Bà Nguyễn Thị N được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất và sở hữu tài sản trên đất, như sau:

- Diện tích 132,9m^2 đất ở nông thôn, thuộc một phần thửa đất số 18, tờ bản đồ số 46 bản đồ địa chính xã Y tỷ lệ 1/1000, lập năm 2003, địa chỉ tại thôn C, xã Y, huyện H. tỉnh Lạng Sơn và được quyền sở hữu tài sản (tường xây, cây trồng, nhà vệ sinh, chuồng lợn cũ) trên đất và bà Nguyễn Thị N có nghĩa vụ thanh toán giá trị nhà vệ sinh, chuồng lợn cũ với số tiền 7.038.000 đồng (bảy triệu không trăm ba mươi tám nghìn đồng) cho ông Ngô Văn N1. Diện tích đất được xác định bởi các đỉnh thửa nối các điểm (đỉnh thửa): A18, A17, B9, B8, A13, A12, C, thể hiện tại Phụ lục kèm theo Bản án.

- Diện tích 242,5m^2 đất trồng lúa, thuộc một phần thửa đất số 19, tờ bản đồ 46 bản đồ địa chính xã Y tỷ lệ 1/1000, lập năm 2003, địa chỉ thôn C, xã Y, huyện H. tỉnh Lạng Sơn và được quyền sở hữu tài sản (tường xây, cây trồng, cổng sắt, đường bê tông) trên đất và bà Nguyễn Thị N có nghĩa vụ thanh toán giá trị cổng sắt, đường bê tông với số tiền 6.245.000 đồng (sáu triệu hai trăm bốn mươi lăm nghìn đồng) cho ông Ngô Văn N1. Diện tích đất được xác định bởi các đỉnh thửa nối các điểm (đỉnh thửa): A1, A2, A3, A4, A5, B4, B5, B14, A20, thể hiện tại Phụ lục kèm theo Bản án.

- Bà Nguyễn Thị N được quyền sở hữu 01 nhà cấp IV, thời gian xây dựng trên 25 năm, bị hư hỏng nặng đã hết khấu hao theo quy định (thể hiện là Nhà tạm tại Phụ lục kèm theo Bản án). Bà Nguyễn Thị N có nghĩa vụ di dời Nhà tạm trả lại đất cho ông Ngô Văn N1.

Bà Nguyễn Thị N có nghĩa vụ kê khai đăng ký quyền sử dụng đất tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật đất đai.

3.2. Ông Ngô Văn N1 được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất và sở hữu tài sản trên đất, như sau:

- Diện tích 206,1m^2 đất ở nông thôn, thuộc một phần thửa đất số 18, tờ bản đồ số 46 bản đồ địa chính xã Y tỷ lệ 1/1000, lập năm 2003, địa chỉ thôn C, xã Y, huyện H, tỉnh Lạng Sơn và được quyền sở hữu tài sản (tường xây, cây trồng, nhà tắm, giếng) trên đất. Diện tích đất được xác định bởi các đỉnh thửa

nối các điểm (đỉnh thửa): A19, B10, B11, B6, A9, A10, B7,112, C, thể hiện tại Phụ lục kèm theo Bản án.

- Diện tích 296,5m^2 đất trồng lúa, thuộc một phần thửa đất số 19, tờ bản đồ số 46 bản đồ địa chính xã Y tỷ lệ 1/1000, lập năm 2003, địa chỉ thôn C, xã Y, huyện H, tỉnh Lạng Sơn và được quyền sở hữu tài sản (tường xây, cây trồng) trên đất. Diện tích đất được xác định bởi các đỉnh thửa nối các điểm (đỉnh thửa): A19, B10, B11, B6, B5, B14, thể hiện tại Phụ lục kèm theo Bản án.

- Diện tích 443m², thuộc thửa đất số 247, tờ bản đồ số 46 bản đồ địa chính xã Y tỷ lệ 1/1000, lập năm 2003, địa chỉ thôn L, xã Y, huyện H, tỉnh Lạng Sơn, được xác định bởi các đỉnh thửa nối các điểm (đỉnh thửa): A1, A2, A3, A4, A5, A6, thể hiện tại Trích đo khu đất tranh chấp (Khu 2) kèm theo Bản án.

- Ông Ngô Văn N1 được quyền sở hữu 01 ngôi nhà sàn, cột vỉ kèo nhóm 2 (thể hiện là Nhà sàn tại Phụ lục kèm theo Bản án).

Ông Ngô Văn N1 có nghĩa vụ kê khai đăng ký quyền sử dụng đất, đăng ký biến động đất đai tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật đất đai

3.3. Về nghĩa vụ thanh toán giá trị chênh lệnh tài sản của vợ chồng: Bà Nguyễn Thị N có nghĩa vụ thanh toán cho ông Ngô Văn N1 số tiền 34.041.000 đồng (ba mươi tư triệu không trăm bốn mươi mốt nghìn dồng).

4. Về yêu cầu độc lập:

4.1 Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị N: Bà Nguyễn Thị N có nghĩa vụ thanh toán cho anh Ngô Ngọc K, anh Ngô Trường T, chị Ngô Thị Kim L, với số tiền 5.000.000 đồng/người (năm triệu đồng/người).

4,2. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của anh Ngô Ngọc K, anh Ngô Trường T, chị Ngô Thị Kim L về việc yêu cầu ông Ngô Văn N1 có nghĩa vụ thanh toán cho anh Ngô Ngọc K, anh Ngô Trường T, chị Ngô Thị Kim L, với số tiền 5.000.000 dồng/người (năm triệu đòng/người).

5. Về nghĩa vụ chậm trả tiền: Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

6. Đình chỉ xét xử:

6.1. Đình chỉ xét xử đối với các diện tích thể hiện tại Phụ lục kèm theo Bản án, gồm:

- Diện tích 29m^2, thuộc một phần thửa đất số 18, có vị trí đỉnh thửa B12, B13. A19, C, A18.

- Diện tích 83m^2 thuộc một phần thửa đất số 19, có vị trí đỉnh thửa B1, B2, B3, A5, A4, A3, A2, A1, A20, B14, A19, B13.

- Diện tích 04m^2, thuộc một phần thửa đất số 155, có vị trí đỉnh thửa A15, A16, A17, B9, B8.

- Diện tích 01m^2, thuộc một phần thửa đất số 154, có vị trí đỉnh thửa A13, A14, A15, B8.

- Diện tích 03m^2, thuộc một phần thửa đất số 154, có vị trí đỉnh thửa A10, A11, A12, B7.

- Diện tích 18m^2, thuộc một phần thửa đất số 154, có vị trí đỉnh thửa A7, A8, A9, B6, B5.

- Diện tích 07m^2, thuộc một phần thửa đất số 78, có vị trí đỉnh thửa A5, A6, A7, B5, B4.

6.2. Đình chỉ xét xử đối với thửa đất số 396, tờ bản đồ 46, diện tích 392m^2 thể hiện tại Trích đo khu đất tranh chấp (Khu 3) kèm theo Bản án.

7. Về chi phí tố tụng:

7.1. Bà Nguyễn Thị N phải chịu 9.888.000 đồng (chín triệu tám trăm tám mươi tám nghìn đồng). Xác nhận bà Nguyễn Thị N đã nộp đủ 9.888.000 đồng.

7.2. Ông Ngô Văn N1 phải chịu 10.208.000 đồng (mười triệu hai trăm linh tám nghìn đông). Số tiền 10.208.000 đồng trên ông Ngô Văn N1 phải hoàn trả cho bà Nguyễn Thị N.

8. Về án phí:

8.1. Bà Nguyễn Thị N phải chịu 38.503.000 đồng (ba mươi tám triệu năm trăm linh ba nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, để nộp ngân sách Nhà nước. Số tiền án phí trên được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 3.475.000 đồng (ba triệu bốn trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0004704 ngày 10 tháng 4 năm 2024, tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn. Sau khi khấu trừ bà Nguyễn Thị N còn phải nộp tiếp số tiền án phí 35.028.000 đồng (ba mươi lăm triệu không trăm hai mươi tám nghìn đồng).

8.2. Ông Ngô Văn N1 phải chịu 50.593.000 đồng (năm mươi triệu năm trăm chín mươi ba nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, để nộp ngân sách Nhà nước.

8.2. Anh Ngô Ngọc K, anh Ngô Trường T, chị Ngô Thị Kim L mỗi người phải chịu 250.000 đồng (hai trăm năm mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, để nộp ngân sách Nhà nước. Số tiền án phí trên được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án các số: 0004803; 0004804; 0004805 cùng ngày 13 tháng 8 năm 2024, tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn. Sau khi khấu trừ anh Ngô Ngọc K, anh Ngô Trường T, chị Ngô Thi Kim L, mỗi người được trả lại 50.000 đồng (năm mươi nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp.

Ngoài ra, Bản án còn tuyên về quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Trong thời hạn luật định, nguyên đơn bà Nguyễn Thị N kháng cáo yêu cầu sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng, bà Nguyễn Thị N được chia tài sản chung của vợ chồng theo tỷ lệ tương ứng 60:40, bà Nguyễn Thị N được hưởng 60% giá trị tài sản gồm: Thửa đất số 18, tờ bản đồ 46 và ½ diện tích thửa đất 19, tờ bản đồ 46 (phần đất không liên quan đến ngôi nhà Sàn). Ông Ngô Văn N1 được quyền quản lý, sử dụng ½ diện tích đất thửa đất 19, tờ bản đồ 46 (phần đất có ngôi nhà sàn và phần cổng đi vào nhà) và toàn bộ thửa đất 247, tờ bản đồ 46.

Về các tài sản khác: Đối với các cây trồng trên đất, bức tường bao quanh thửa đất, ai được quản lý, sử dụng diện tích đất đến đâu thì được sở hữu cây trên diện tích đất đó. Đối với các tài sản do ông Ngô Văn N1 tạo dựng trên thửa 18 gồm nhà tắm xây cay, nhà vệ sinh xây cay, chuồng lợn cũ .... bà Nguyễn Thị N được quản lý, sử dụng nên sẽ thanh toán giá trị tài sản cho ông Ngô Văn N1 theo Biên bản định giá.

Về tài sản chung là ngôi nhà sàn, bà Nguyễn Thị N yêu cầu được thanh toán bằng tiền tương đương với ½ giá trị ngôi nhà với số tiền theo Biên bản định giá là 13.058.000 đồng (đã làm tròn), ông Ngô Văn N1 sau khi thanh toán giá trị ngôi nhà cho bà được quyền sở hữu, sử dụng nhà sàn.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Ngô Ngọc K, Ngô Trường T, chị Ngô Thị Kim L kháng cáo: Đề nghị sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu độc lập của anh Ngô Ngọc K, Ngô Trường T, Ngô Thị Kim L. Ông Ngô Văn N1, bà Nguyễn Thị N phải liên đới thanh toán công sức đóng góp cho mỗi người con chung số tiền là 10.000.000 đồng/người.

Bị đơn ông Ngô Văn N1 kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm sửa một phần bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung của bà Nguyễn Thị N đối với các thửa đất số 18, 19 và 247 tờ bản đồ số 465 bản đồ địa chính xã Y, công nhận đây là tài sản riêng của ông Ngô Văn N1.

Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn có kháng nghị đề nghị cấp phúc thẩm sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 38/2024/DS-ST ngày 10 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn.

Tại cấp phúc thẩm:

Tòa án cấp phúc thẩm đã có công văn số 28/2025/CV-TDS ngày 24/01/2025 đề nghị Ủy ban nhân dân huyện H có ý kiến đối với phần quyết định của Tòa án nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn về việc Tòa án cấp sơ thẩm quyết định đối với thửa đất số 19 tờ bản đồ số 46 bản đồ địa chính xã Y, huyện H.

Ngày 05/3/2025, Ủy ban nhân dân huyện H có công văn phúc đáp, nội dung: UBND huyện H nhất trí với Bản án số 38/2024/HNGĐ-ST ngày 10-9-2024 Tòa án nhân dân huyện Hữu Lũng. Thửa đất số 19, tờ bản đồ số 46, diện tích 622m^2, đất trồng lúa, công trình, nhà cửa xây trước năm 2014, phù hợp quy

hoạch sử dụng đất, được phép tồn tại công trình nhà cửa theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 139 Luật Đất đai năm 2024 *(trước đây quy định tại điểm b khoản 3 Điều 22 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP của Chính phủ (hết hiệu lực từ 01/08/2024).*

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn, bị đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo. Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn giữ nguyên nội dung kháng nghị.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Ngô Thị Kim L rút yêu cầu độc lập. Anh Ngô Trường T, Ngô Ngọc K vắng mặt tại phiên tòa không rõ lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn phát biểu ý kiến về việc chấp hành pháp luật tố tụng và giải quyết vụ án cụ thể như sau:

1. Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; các đương sự đã thực hiện đầy đủ các quyền, nghĩa vụ của mình. Tại phiên tòa vắng mặt một số người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan nhưng họ đều đã có đề nghị xét xử vắng mặt. Người kháng cáo anh Ngô Ngọc K, Ngô Trường T vắng mặt không có lý do. Hội đồng xét xử tiếp tục xét xử là đúng quy định tại khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự

2. Về việc giải quyết kháng cáo: Tại cấp phúc thẩm, nguyên đơn bà Nguyễn Thị N và bị đơn ông Ngô Văn N1 không đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình, do đó không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn.

Phiên tòa được triệu tập hợp lệ nhưng anh Ngô Ngọc K, anh Ngô Trường T đều vắng mặt không có lý do. Việc ủy quyền của anh Ngô Ngọc K, anh Ngô Trường T cho bà Nguyễn Thị N không hợp lệ do anh Ngô Ngọc K, anh Ngô Trường T có quyền lợi đối lập với bà Nguyễn Thị N. Do đó, xác định anh Ngô Ngọc K, anh Ngô Trường T từ bỏ việc kháng cáo.

Đối với nội dung kháng cáo của chị Ngô Thị Kim L, tại phiên tòa, chị Ngô Thị Kim L đã rút toàn bộ nội dung kháng cáo, việc rút kháng cáo là hoàn toàn tự nguyện.

Về nội dung kháng nghị: Việc cấp sơ thẩm xác định bà Nguyễn Thị N là người đại diện theo ủy quyền của anh Ngô Ngọc K, anh Ngô Trường T là không đúng quy định vì có quyền lợi đối lập nhau. Theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và Biên bản định giá tài sản ngày 30/7/2024 thì tại thửa đất số 19 còn 01 sân láng xi măng diện tích 47,3m^2 trị giá 1.778.480 đồng nhưng cấp sơ thẩm chưa xem xét, giải quyết. Theo kết quả đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ xác định các phần diện tích tại các thửa tạm số 18.2 và 19.2 hiện trạng là diện tích đường giao thông; các đương sự xác định là đã hiến đất làm đường, không có tranh chấp nhưng cấp sơ thẩm vẫn xác định là diện tích có tranh chấp để giải quyết và đình chỉ do nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện là chưa chính

xác. Theo mảnh trích đo khu đất tranh chấp (khu 3) xác định phần diện tích đất tranh chấp thuộc một phần các thửa đất số 395 (thể hiện tại mảnh trích đo là thửa tạm số 395.1 diện tích 221m^2) và thửa đất số 396 (thể hiện tại mảnh trích đo là thửa tạm số 396.1 diện tích 171m^2) nhưng cấp sơ thẩm quyết định "Đình chỉ xét xử đối với thửa đất số 396, tờ bản đồ 46, diện tích 392m^2 thể hiện tại Trích đo khu đất tranh chấp (Khu 3) kèm theo Bản án" là chưa chính xác. Việc cấp sơ thẩm xác định nghĩa vụ chịu án phí và tính án phí đối với yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chưa chính xác, cần được xác định lại.

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 289 Bộ luật tố tụng dân sự, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của anh Ngô Trường T, anh Ngô Ngọc K, chị Ngô Thị Kim L; đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị N, ông Ngô Văn N1, chấp nhận Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn, sửa Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 38/2024/HNGĐ-ST ngày 10/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn

Về án phí phúc thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm nên các đương sự kháng cáo ông Ngô Văn N1, bà Nguyễn Thị N không phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, đề nghị hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm các đương sự đã nộp. Anh Ngô Trường T, anh Ngô Ngọc K, chị Ngô Thị Kim L phải chịu 300.000 đồng án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 29 Nghị quyết 326 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Về án phí sơ thẩm đề nghị Hội đồng xét xử xác định lại nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm của các đương sự theo quy định.

Những nội dung khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Phiên tòa mở lần thứ 2 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đều đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt; có người có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt; có người ngay trong Bản khai đã có đề nghị Tòa án không triệu tập họ tham gia tố tụng và đề nghị giải quyết vắng mặt. Người kháng cáo anh Ngô Trường T và Ngô Ngọc K vắng mặt không có lý do, căn cứ Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt những người này.

[2] Xét kháng cáo thấy rằng:

[2.1] Đối với kháng cáo của ông Ngô Văn N1: Bà Nguyễn Thị N và ông Ngô Văn N1 đăng ký kết hôn ngày 12/3/1998 tại UBND xã Y, huyện H, tỉnh Lạng Sơn; hôn nhân giữa ông bà là hợp pháp. Xét về nguồn gốc đất, các thửa 18, 19 và 247 các đương sự đều thừa nhận có nguồn gốc do bố mẹ ông Ngô Văn

N1 để lại. Căn cứ hồ sơ cấp GCNQSDĐ đối với các thửa đất này thể hiện, ông Ngô Văn N1 là người trực tiếp thực hiện thủ tục kê khai cấp GCNQSDĐ, các thửa đất này đã được UBND huyện H cấp GCNQSDĐ ngày 29/6/2004 mang tên hộ ông Ngô Văn N1. Tại thời điểm cấp Giấy ông Ngô Văn N1 và bà Nguyễn Thị N là vợ chồng hợp pháp, cùng hộ khẩu. Như vậy, khi kê khai cấp GCNQSDĐ đối với thửa 18, 19, 247 khi hai vợ chồng ông N1 chưa xảy ra mâu thuẫn, ông N1 tự nguyện kê khai nhập các thửa đất 18, 19, 247 vào tài sản chung vợ chồng theo Điều 27, Điều 32 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000, nay là các Điều 33, 46 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Do đó, Bản án sơ thẩm xác định các thửa đất 18, 19 và 247 là tài sản chung của vợ chồng ông Ngô Văn N1 và bà Nguyễn Thị N là có căn cứ. Vì vậy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông Ngô Văn N1 về việc yêu cầu công nhận các thửa 18, 19, 247 là tài sản riêng của ông Ngô Văn N1.

[2.2] Đối với kháng cáo của bà Nguyễn Thị N: Xét thấy, các thửa đất số 18, 19, 247 cùng tờ bản đồ 46 đều có nguồn gốc do bố mẹ ông Ngô Văn N1 để lại, sau khi kết hôn, hai vợ chồng cùng nhau duy trì, phát triển tài sản chung. Đến năm 2014, hai vợ chồng sống ly thân, ông Ngô Văn N1 một mình quản lý công trình trên đất tại thửa 18, thửa 19. Trong thời gian này, bà Nguyễn Thị N một mình nuôi 03 con chung, cũng được tính có công sức đóng góp vào khối tài sản chung. Xét về lỗi trong vi phạm quyền, nghĩa vụ của vợ chồng, bà Nguyễn Thị N cho rằng ông Ngô Văn N1 có quan hệ với người phụ nữ khác, không chăm lo gia đình nên ông Ngô Văn N1 có lỗi nhiều hơn, bà Nguyễn Thị N cung cấp một số ảnh chụp của ông Ngô Văn N1 nhưng không rõ thời gian, địa điểm, cũng chưa đủ căn cứ chứng minh ông Ngô Văn N1 có quan hệ bất chính dẫn đến vợ chồng ly hôn. Do đó, Bản án sơ thẩm chia tài sản chung vợ chồng theo tỷ lệ bà Nguyễn Thị N được hưởng 40%, ông Ngô Văn N1 được hưởng 60% là phù hợp với nguồn gốc, quá trình quản lý sử dụng đất của các bên, bà Nguyễn Thị N kháng cáo yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng theo tỷ lệ 60/40, trong đó bà yêu cầu được hưởng 60% là không có căn cứ.

Về việc chia bằng hiện vật: Bà Nguyễn Thị N kháng cáo yêu cầu được chia toàn bộ thửa 18 là đất ở nông thôn và ½ thửa 19, còn ông Ngô Văn N1 được chia ½ thửa 19 và thửa 247. Xét thấy, thửa 18 là đất ở nông thôn, thửa 19 trên GCNQSDĐ là đất lúa, quy hoạch là đất ở nông thôn. Thời điểm xây dựng nhà sàn năm 2009 trên thửa 19, ông Ngô Văn N1 không bị chính quyền xử phạt vi phạm hành chính, hiện nay chưa chuyển mục đích sử dụng đất nhưng vẫn được xem xét cấp giấy. Do đó, Bản án sơ thẩm chia bà Nguyễn Thị N 02 diện tích đất không liền kề bao gồm diện tích 132,9m² đất ở nông thôn, thuộc một phần thửa 18 và diện tích 296,5m² đất trồng lúa thuộc một phần thửa đất số 19, còn ông N1 được chia 02 diện tích đất ở giữa, gồm diện tích 206,1m² đất ở nông thôn, thuộc một phần thửa đất số 18 và diện tích 296,5m² đất trồng lúa, thuộc một phần thửa đất số 19, tờ bản đồ số 46 bản đồ địa chính xã Y và được quyền sở hữu tài sản nhà sàn, tường xây, cây trồng trên đất là có cơ sở, ông N1 có thể xem xét mở cổng ra đường bê tông, vẫn đảm bảo lối đi lại nên vẫn đảm bảo cho

công tác thi hành án và đảm bảo quyền lợi cho hai bên khi thửa 19 chưa chuyển mục đích sang đất ở nông thôn. Do đó, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị N về việc yêu cầu được quản lý toàn bộ thửa 18 và một phần thửa 19.

[2.3] Đối với kháng cáo của anh Ngô Ngọc K, Ngô Trường T: Tại phiên tòa hôm nay, anh Ngô Ngọc K, anh Ngô Trường T đều vắng mặt không có lý do dù đã được tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng. Việc ủy quyền của anh Ngô Ngọc K, anh Ngô Trường T cho bà Nguyễn Thị N không hợp lệ do anh K, anh T có quyền lợi đối lập với bà Nguyễn Thị N. Do đó, xác định anh K, anh T từ bỏ việc kháng cáo. Hội đồng xét xử sẽ đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của anh Ngô Ngọc K và anh Ngô Trường T.

[2.4] Đối với nội dung kháng cáo của chị Ngô Thị Kim L: Tại phiên tòa chị Ngô Thị Kim L đã rút toàn bộ nội dung kháng cáo, việc rút kháng cáo là hoàn toàn tự nguyện. Hội đồng xét xử sẽ đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của chị Ngô Thị Kim L.

[3] Xét kháng nghị của Viện kiểm sát, thấy rằng:

[3.1] Về việc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là anh Ngô Ngọc K, anh Ngô Trường T ủy quyền cho bà Nguyễn Thị N là người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng thấy rằng: Anh Ngô Ngọc K, anh Ngô Trường T yêu cầu nguyên đơn và bị đơn phải thanh toán cho anh K, anh T mỗi người 10.000.000 đồng. Do đó quyền lợi của bà Nguyễn Thị N với anh Ngô Ngọc K, anh Ngô Trường T là đối lập nhau, nhưng Bản án sơ thẩm vẫn xác định bà Nguyễn Thị N là người đại diện theo ủy quyền của anh Ngô Ngọc K và anh Ngô Trường T là không đúng quy định.

[3.2] Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ thể hiện, tại thửa 19 còn có 01 sân láng xi măng dưới sàn nhà chính năm 2007, diện tích 47,3m^2 trị giá 1.778.480 đồng. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án sơ thẩm không thu thập làm rõ yêu cầu của các bên đương sự đối với tài sản là sân láng xi măng như thế nào, dẫn đến bản án sơ thẩm không giải quyết hết tài sản chung vợ chồng là thiếu sót, ảnh hưởng đến việc xác định tổng giá trị tài sản chung của vợ chồng để chia khi ly hôn. Tại phiên tòa, nguyên đơn, bị đơn không có ý kiến gì đối với nội dung này, xác định đây là tài sản gắn liền với công trình, không yêu cầu tách riêng để tính giá trị tài sản chung. Nội dung này cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[3.3] Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và Trích đo đất tranh chấp ngày 30/7/2024 thể hiện, diện tích 29m^2 thuộc một phần thửa 18 (ký hiệu 18.2) có vị trí đỉnh thửa B12, B13, A19, C, A18 và diện tích 83m^2 thuộc một phần thửa 19 (kýhiệu 19.2) có vị trí đỉnh thửa B1, B2, B3, A5, A4, A3, A2, A1, A20, B14, A19, B13, hiện trạng là đường giao thông, không nằm trong diện tích đất tranh chấp. Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đều trình bày diện tích này đã hiến đất làm đường giao thông nên không yêu cầu giải quyết. Như vậy cấp sơ thẩm xác định các diện tích đất nêu trên không nằm trong diện tích đất tranh chấp theo Mảnh trích đo địa chính, nhưng Bản án sơ thẩm lại đình chỉ giải quyết

đối với diện tích 29m^2, ký hiệu thửa tạm 18.2 và diện tích 83m^2 ký hiệu thửa tạm 19.2 là không đúng.

[3.4] Theo Mảnh trích đo đất tranh chấp, tại khu 3 thể hiện tổng diện tích đất tranh chấp là 392m^2, bao gồm: Diện tích 171m^2 thuộc thửa 396 và diện tích 221m^2 thuộc thửa 395. Bản án sơ thẩm đình chỉ giải quyết đối với diện tích 392m^2 thuộc thửa 396, tờ bản đồ 46 thể hiện tại trích đo kèm theo Bản án là mâu thuẫn, không chính xác.

[3.5] Về nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm, bản án sơ thẩm ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị N về việc bà N có nghĩa vụ thanh toán cho anh Ngô Ngọc K, anh Ngô Trường T, chị Ngô Thị Kim L tiền công sức đóng góp vào khối tài sản chung với số tiền 5.000.000 đồng/người; không chấp nhận yêu cầu độc lập của anh Ngô Ngọc K, anh Ngô Trường T, chị Ngô Thị Kim L yêu cầu ông Ngô Văn N1 có nghĩa vụ thanh toán cho anh K, anh T, chị L số tiền 5.000.000 đồng/ người. Như vậy, Bản án sơ thẩm công nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị N đối với yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, nên bà N phải chịu án phí với tổng số tiền là 900.000 đồng; anh Ngô Ngọc K, anh Ngô Trường T, chị Ngô Thị Kim L phải chịu án phí đối với yêu cầu độc lập không được chấp nhận là 300.000 đồng/người. Tuy nhiên, Bản án sơ thẩm lại buộc bà N chịu án phí đối với phần yêu cầu độc lập tự nguyện chấp nhận là 750.000 đồng; buộc anh K, anh T, chị L mỗi người phải chịu 250.000 đồng tiền án phí đối với yêu cầu độc lập không được chấp nhận là không đúng quy định tại điểm a, tiểu mục 1.3, phần II mục A Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[4] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy: Không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn; Có căn cứ chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn; sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 38/2024/HNGĐ-ST ngày 10-9-2024 Tòa án nhân dân huyện Hữu Lũng.

[5] Về án phí phúc thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm nên các đương sự kháng cáo ông Ngô Văn N1, bà Nguyễn Thị N không phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, đề nghị hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm các đương sự đã nộp. Anh Ngô Trường T, anh Ngô Ngọc K, chị Ngô Thị Kim L phải chịu 300.000 đồng án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 29 Nghị quyết 326 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[6] Xét đề nghị của của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn, đề nghị nào phù hợp với nhận định trên thì được chấp nhận, đề nghị nào không phù hợp với nhận định trên thì không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309, Điều 289 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Khoản 2 Điều 29; điểm a, tiểu mục 1.3, phần II mục A Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội khóa XIV.

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N, bị đơn ông Ngô Văn N1; đình chỉ xét xử phúc thẩm kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Ngô Trường T, anh Ngô Ngọc K, chị Ngô Thị Kim L; chấp nhận kháng nghị số 68/QĐ-VKS-HNGĐ ngày 08 tháng 10 năm 2024 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn; sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số: 38/2024/DS-ST ngày 10 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn, cụ thể như sau:

1. Bà Nguyễn Thị N được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất và sở hữu tài sản trên đất, như sau:

- Diện tích 132,9m^2 đất ở nông thôn, thuộc một phần thửa đất số 18, tờ bản đồ số 46 bản đồ địa chính xã Y tỷ lệ 1/1000, lập năm 2003, địa chỉ thôn C, xã Y, huyện H, tỉnh Lạng Sơn và được quyền sở hữu tài sản (tường xây, cây trồng,nhà vệ sinh, chuồng lợn cũ) trên đất, bà Nguyễn Thị N có nghĩa vụ thanh toán giá trị nhà vệ sinh, chuồng lợn cũ với số tiền 7.038.000 đồng (bảy triệu không trăm ba mươi tám nghìn đồng) cho ông Ngô Văn N1. Diện tích đất được xác định bởi các đỉnh thửa nối các điểm (đỉnh thửa): A18, A17, B9, B8, A13, A12, C, thể hiện tại Phụ lục kèm theo Bản án.

- Diện tích 242,5m^2 đất trồng lúa, thuộc một phần thửa đất số 19, tờ bản đồ số 46 bản đồ địa chính xã Y tỷ lệ 1/1000, lập năm 2003, địa chỉ thôn C, xã Y, huyện H, tỉnh Lạng Sơn và được quyền sở hữu tài sản (tường xây, cây trồng, cổng sắt, đường bê tông) trên đất, bà Nguyễn Thị N có nghĩa vụ thanh toán giá trị cổng sắt, đường bê tông với số tiền 6.245.000 đồng (sáu triệu hai trăm bốn mươi lăm nghìn đồng) cho ông Ngô Văn N1. Diện tích đất được xác định bởi các đỉnh thửa nối các điểm (đỉnh thửa): A1, A2, A3, A4, A5, B4, B5, B14, A20, thể hiện tại Phụ lục kèm theo Bản án.

- Bà Nguyễn Thị N được quyền sở hữu 01 nhà cấp IV (thể hiện là Nhà tạm tại Phụ lục kèm theo Bản án). Bà Nguyễn Thị N có nghĩa vụ di dời Nhà tạm để trả lại đất cho ông Ngô Văn N1.

Bà Nguyễn Thị N có nghĩa vụ kê khai đăng ký quyền sử dụng đất tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật đất đai.

2. Ông Ngô Văn N1 được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất và sở hữu tài sản trên đất, như sau:

- Diện tích 206,1m^2 đất ở nông thôn, thuộc một phần thửa đất số 18, tờ bản đồ số 46 bản đồ địa chính xã Y tỷ lệ 1/1000, lập năm 2003, địa chỉ thôn C, xã Y,huyện H, tỉnh Lạng Sơn và được quyền sở hữu tài sản (tường xây, cây trồng, nhà tắm, giếng) trên đất. Diện tích đất được xác định bởi các đỉnh thửa nối

các điểm (đỉnh thửa): A19, B10, B11, B6, A9, A10, B7, A12, C, thể hiện tại Phụ lục kèm theo Bản án.

- Diện tích 296,5m^2 đất trồng lúa, thuộc một phần thửa đất số 19, tờ bản đồ số 46 bản đồ địa chính xã Y tỷ lệ 1/1000, lập năm 2003, địa chỉ thôn C, xã Y, huyện H, tỉnh Lạng Sơn và được quyền sở hữu tài sản (tường xây, cây trồng) trên đất. Diện tích đất được xác định bởi các đỉnh thửa nối các điểm (đỉnh thửa): A19, B10, B11, B6, B5, B14, thể hiện tại Phụ lục kèm theo Bản án.

- Diện tích 443m^2, thuộc thửa đất số 247, tờ bản đồ số 46 bản đồ địa chính xã Y tỷ lệ 1/1000, lập năm 2003, địa chỉ thôn L, xã Y, huyện H, tỉnh Lạng Sơn, được xác định bởi các đỉnh thửa nối các điểm (đỉnh thửa): A1, A2, A3, A4, A5, A6, thể hiện tại Trích đo khu đất tranh chấp (Khu 2) kèm theo Bản án.

- Ông Ngô Văn N1 được quyền sở hữu 01 ngôi nhà sàn, cột vỉ kèo gỗ nhóm 2, sân láng si măng có diện tích 47,3m^2 (thể hiện là Nhà sàn tại Phụ lục kèm theo Bản án).

Ông Ngô Văn N1 có nghĩa vụ kê khai đăng ký quyền sử dụng đất, đăng ký biến động đất đai tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật đất đai.

3. Về nghĩa vụ thanh toán giá trị chênh lệnh tài sản của vợ chồng: Bà Nguyễn Thị N có nghĩa vụ thanh toán cho ông Ngô Văn N1 số tiền 34.041.000 đồng (ba mươi tư triệu không trăm bốn mươi mốt nghìn đồng).

4. Về yêu cầu độc lập:

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị N: Bà Nguyễn Thị N có nghĩa vụ thanh toán cho anh Ngô Ngọc K, anh Ngô Trường T, chị Ngô Thị Kim L với số tiền 5.000.000 đồng/người (năm triệu đồng/người).

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu độc lập của chị Ngô Thị Kim L, anh Ngô Ngọc K, anh Ngô Trường T.

5. Về nghĩa vụ chậm trả tiền: Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

6. Đình chỉ xét xử:

6.1. Đình chỉ xét xử đối với các diện tích thể hiện tại Phụ lục kèm theo Bản án, gồm:

- Diện tích 04m^2, thuộc một phần thửa đất số 155, có vị trí đỉnh thửa A15, A16, A17, B9, B8.

- Diện tích 01m^2 có vị trí đỉnh thửa A13, A14, A15, B8. Diện tích 03m^2, có vị trí đỉnh thửa A10, A11, A12, B7. Diện tích 18m^2 có vị trí đỉnh thửa A7, A8, A9, B6, B5 đều thuộc một phần thửa đất số 154.

- Diện tích 07m^2, thuộc một phần thửa đất số 78, có vị trí đỉnh thửa A5,

A6, A7, B5, B4.

6.2. Đình chỉ xét xử đối với thửa đất số 396, tờ bản đồ 46, diện tích 392m^2, thể hiện tại Trích đo khu đất tranh chấp (Khu 3) kèm theo Bản án.

7. Về chi phí tố tụng:

7.1. Bà Nguyễn Thị N phải chịu 9.888.000 đồng (chín triệu tám trăm tám mươi tám nghìn đồng). Xác nhận bà Nguyễn Thị N đã nộp đủ 9.888.000 đồng.

7.2. Ông Ngô Văn N1 phải chịu 10.208.000 đồng (mười triệu hai trăm linh tám nghìn đồng). Số tiền 10.208.000 đồng trên ông Ngô Văn N1 phải hoàn trả cho bà Nguyễn Thị N.

8. Về án phí sơ thẩm:

8.1. Bà Nguyễn Thị N phải chịu 75.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm; phải chịu 37.678.000 đồng án phí dân sự có giá ngạch; phải chịu là 900.000 đồng án phí dân sự đối với các yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập.

Tổng cộng bà Nguyễn Thị N phải chịu 38.653.000 đồng (ba mươi tám triệu sáu trăm năm mươi ba nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, để nộp ngân sách Nhà nước. Số tiền án phí trên được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 3.475.000 đồng (ba triệu bốn trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0004704 ngày 10 tháng 4 năm 2024, tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn. Sau khi khấu trừ bà Nguyễn Thị N còn phải nộp tiếp số tiền án phí 35.178.000 đồng (ba mươi lăm triệu một trăm bảy mươi tám nghìn đồng).

8.2. Ông Ngô Văn N1 phải chịu 75.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm; phải chịu 50.518.000 đồng án phí dân sự có giá ngạch.

Tổng cộng ông Ngô Văn N1 phải chịu 50.593.000 đồng (năm mươi triệu năm trăm chín mươi ba nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, để nộp ngân sách Nhà nước.

8.3. Anh Ngô Ngọc K, anh Ngô Trường T, chị Ngô Thị Kim L mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, để nộp ngân sách Nhà nước. Số tiền án phí trên được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án các số: 0004803;0004804; 0004805 cùng ngày 13 tháng 8 năm 2024, tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn.

9. Về án phí phúc thẩm:

9.1. Bà Nguyễn Thị N không phải chịu án phí phúc thẩm.

9.2 Ông Ngô Văn N1 không phải chịu án phí phúc thẩm.

9.3 Anh Ngô Trường T, anh Ngô Ngọc K, chị Ngô Thị Kim L mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí phúc thẩm.

Các phần khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- TANDCC tại Hà Nội;
- VKSNDCC tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Lạng Sơn;
- TAND h. Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn;
- VKSND h. Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn;
- CCTHADS h. Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn;
- Đương sự;
- .....;
- Lưu: HS; Tòa DS; HCTP, KTNV&THA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Lộc Sơn Thái

CÁC THẨM PHÁN THÀNH VIÊN **THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lương Thị Nguyệt **Cao Đức Chiến** **Lộc Sơn Thái**